

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng 9 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
**Về giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn
2021-2025, tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 03**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Tiếp theo các Nghị quyết: số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; số 217/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh về việc thông qua Báo cáo dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên; số 186/NQ-HĐND ngày 8/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND, ngày tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số/BC-KTNS, ngày tháng năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên:

- Tổng nguồn vốn đầu tư ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 là **5.271.550 triệu đồng** (không bao gồm nguồn thu từ sử dụng đất cấp huyện), bao gồm:

1. Vốn chưa phân bổ chi tiết là: 1.537.032 triệu đồng, bao gồm: Dự phòng NSDP 10% là 373.740 triệu đồng; thu từ đấu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh là 914.000 triệu đồng (dự kiến bố trí cho dự án GPMB Sân bay và Đường 60m); chi cấp bổ sung cho quỹ phát triển đất là 204.188 triệu đồng; chi thực hiện nhiệm vụ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 45.374 triệu đồng.

2. Số vốn ngân sách địa phương phân bổ chi tiết theo quy định tại Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND là 3.734.518 triệu đồng, cụ thể:

a) Bổ sung cho ngân sách cấp huyện quản lý, sử dụng, phân bổ: 1.008.369 triệu đồng (phần 30% của 90% còn lại sau khi trừ đi dự phòng 10%).

b) Ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý: 2.558.149 triệu đồng, trong đó:

+ Phân bổ chi tiết cho các dự án là 2.465.349 triệu đồng.

+ Số dự án chưa đảm bảo thủ tục để phân bổ là 92.800 triệu đồng (06 dự án).

c) Vốn xổ số kiến thiết 168.000 triệu đồng, trong đó: 88.687 triệu đồng bố trí cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; 62.513 triệu đồng cho lĩnh vực y tế và 16.800 triệu đồng cho các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới (10% vốn XSKT).

(Chi tiết như Biểu số 1, 2 kèm theo)

Điều 2. Thông qua Kế hoạch đầu công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên:

- Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 là 7.594.880 triệu đồng, bao gồm:

1. Vốn NSTW trong nước: 6.789.720 triệu đồng, trong đó:

a) Phân bổ chi tiết danh mục cho các Chương trình, nhiệm vụ, dự án là 5.100.105 triệu đồng.

b) Số vốn chưa đủ thủ tục phân bổ chi tiết là 1.689.615 triệu đồng.

2. Vốn nước ngoài: 805.160 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 có trách nhiệm thông báo chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Trên cơ sở Kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm được Chính phủ giao chính thức; Kế hoạch đầu tư công trung hạn và dự kiến vốn hàng năm nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết này có trách nhiệm rà soát trình HĐND tỉnh giao kế hoạch vốn hàng năm đảm bảo tổng vốn các năm không vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành:

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, kỳ họp thứ 03 thông qua ngày tháng năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, ĐB HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐ, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Cách tính	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
	Tổng số		12.866.430	
I	Ngân sách địa phương		5.271.550	
A	Tổng số vốn trung hạn 21-25		5.271.550	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CĐNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:		3.734.700	
1.1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)		3.361.230	
1.2	Dự phòng 10%		373.470	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		1.367.750	Dự kiến thu cao hơn so với số TTg giao
1	Thu từ đầu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020		914.000	Dự kiến bố trí cho dự án GPMB Sân bay (855 tỷ) và Đường 60m (59 tỷ)
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		453.750	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CĐNSDP		204.188	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất		204.188	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác		45.375	
3	Vốn xổ số kiến thiết		168.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP		1.100	
B	Số vốn phân bổ chi tiết	1.1+2.1+3+4 (phần A)	3.734.518	
1	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý	30% (1.1 phần A)	1.008.369	
1.1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tính theo điểm NQ 26	106.921	
1.2	Huyện Điện Biên	nt	130.113	
1.3	Huyện Tuần Giáo	nt	125.336	
1.4	Huyện Điện Biên Đông	nt	109.687	
1.5	Huyện Mường Ảng	nt	82.506	
1.6	Huyện Mường Nhé	nt	107.140	
1.7	Huyện Mường Chà	nt	103.085	
1.8	Huyện Tủa Chùa	nt	93.875	
1.9	Huyện Nậm Pồ	nt	115.441	
1.10	Thị xã Mường Lay	nt	34.265	
2	NSDP cấp tỉnh quản lý	70% (1.1) + 2.1 + 4 phần A)	2.558.149	
2.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...	Theo số TB dự kiến của STC	95.200	
2.2	Đối ứng các dự án ODA	Theo tổng hợp rà soát	170.278	
2.3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW		16.880	
2.4	Các dự án trọng điểm của tỉnh		809.967	
2.5	Các dự án còn lại sẽ phân theo ngành/lĩnh vực		1.465.824	
3	Xổ số kiến thiết		168.000	
II	Vốn Ngân sách trung ương		7.594.880	
1	Vốn trong nước		6.789.720	
2	Vốn nước ngoài		805.160	

Biểu số 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VỐN NSDP
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025									Ghi chú
			Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19
A	TỔNG SỐ								5.271.550			887.080	1.143.368	1.108.368	1.079.368	1.053.368	
I	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg), trong đó:								3.734.700			662.530	670.000	675.000	680.000	673.700	
1	Phân bổ chi tiết 90% (trong đó: Dành 30% bổ sung NS cấp huyện quản lý; 70% thuộc NS cấp tỉnh quản lý)								3.361.230			662.530	670.000	675.000	680.000	673.700	
2	Dự phòng 10%								373.470				93.368	93.368	93.368	93.368	Phân bổ chi tiết sau, để xử lý vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất								1.367.750			193.450	350.000	305.000	270.000	249.300	Dự kiến thu cao hơn so với số TTg giao (692.750 triệu)
I	Thu ngân sách tỉnh hưởng								1.367.750			193.450	350.000	305.000	270.000	249.300	
1	Thu từ đầu giá đất và tài sản trên đất thuộc ngân sách tỉnh theo NQ 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020								914.000			139.000	250.000	200.000	160.000	165.000	Dự kiến phân bổ tiết sau cho các dự án cần thiết, cấp bách hàng năm
2	Thu sử dụng đất trên địa bàn phường, thị trấn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016								453.750			54.450	100.000	105.000	110.000	84.300	
	Trong đó:																
2.1	Chi đầu tư ngân sách cấp tỉnh trong CDNSDP								204.188			27.225	45.000	47.250	49.500	35.213	
2.2	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất								204.188			27.225	45.000	47.250	49.500	35.213	
2.3	Chi thực hiện nhiệm vụ theo quy định khác								45.375				10.000	10.500	11.000	13.875	
III	Vốn xổ số kiến thiết								168.000			30.000	30.000	35.000	36.000	37.000	
IV	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP								1.100			1.100					
B	PHÂN BỐ CHI TIẾT (I.1+II (2.1)+III+IV của Phần A)			9.768.425	3.759.225	3.410.598	749.635	6.238.019	3.734.518	7.000		720.855	745.000	757.250	765.500	745.913	
I	BỔ SUNG TỪ NSDP CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ							1.008.369	1.008.369	7.000		178.883	201.000	202.500	204.000	221.986	(Bằng 30% Mục I.1, phần A)
1	Thành phố Điện Biên Phủ							106.921	106.921			18.968	21.313	21.472	21.631	23.538	
2	Huyện Điện Biên							130.113	130.113			23.082	25.936	26.129	26.323	28.643	
3	Huyện Tuần Giáo							125.336	125.336			22.234	24.983	25.170	25.356	27.592	
4	Huyện Điện Biên Đông							109.687	109.687			19.458	21.864	22.027	22.190	24.147	
5	Huyện Mường Ảng							82.506	82.506	7.000		14.636	16.446	16.569	16.692	18.163	
6	Huyện Mường Nhé							107.140	107.140			19.007	21.356	21.516	21.675	23.586	
7	Huyện Mường Chà							103.085	103.085			18.287	20.548	20.701	20.855	22.694	
8	Huyện Tủa Chùa							93.875	93.875			16.653	18.712	18.852	18.992	20.666	
9	Huyện Nậm Pồ							115.441	115.441			20.479	23.011	23.183	23.354	25.414	
10	Thị xã Mường Lay							34.265	34.265			6.079	6.830	6.881	6.932	7.543	
II	NSDP CẤP TỈNH QUẢN LÝ			9.374.515	3.444.388	3.257.517	648.775	5.019.053	2.558.149			511.972	514.000	519.750	525.500	486.927	(Bằng: I.1(70%)+II(2.1)+IV, phần A)

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
II.1	Trả phí vay, lãi vay, vay...							95.200	95.200			30.032	15.000	16.000	17.000	17.168	
II.2	Đổi ứng các dự án ODA			1.886.867	241.654	786.939	68.845	222.030	170.278			9.673	23.655	79.760	57.190		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.726.202	226.221	786.939	68.845	206.597	154.845			7.000	20.655	70.000	57.190		
1	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng		394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	27.615	2.000			2.000					
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên		802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	152.190	152.190			5.000	20.000	70.000	57.190		
3	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB) .Tiêu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư		1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	154.656	15.466	127.843	14.811	26.792	655				655				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			160.665	15.433			15.433	15.433			2.673	3.000	9.760			Dự kiến bố trí cho các dự án ODA sau khi được Ký hiệp định vay và TTg phê duyet QĐ đầu tư
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên		6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433	15.433			2.673	3.000	9.760			
II.3	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW							16.880	16.880				16.880				
1	Dự án trung tâm cụm xã							11.865	11.865				11.865				
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I							227	227								
3	Đường Rạng Đông - Ta Ma							80	80				80				
4	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010- 2015							1.222	1.222				1.222				
5	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBD							902	902				902				
6	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Mức 1, Hua Mức 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Múa 2 và các bản Năm Bay, Pa Cà đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo							2.500	2.500				2.500				
7	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa							84	84				84				
II.4	Các dự án trọng điểm của tỉnh			3.404.617	1.135.617	558.035	269.650	2.840.253	809.967			422.967	147.222	115.278	114.500	10.000	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.104.617	815.617	558.035	269.650	1.540.253	489.967			422.967	67.000				
1	Xây dựng điểm TĐC số I dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		1084/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	260.000	260.000	92.151	92.151	167.849	167.849			160.849	7.000				
2	Xây dựng điểm TĐC số III (bổ sung Điểm TĐC C13 mở rộng) dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		1083/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	147.992	147.992	57.324	57.324	90.668	90.668			90.668					
3	Xây dựng điểm TĐC C13 dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên		841/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	46.625	46.625	20.175	20.175	26.450	26.450			26.450					
4	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pú Tầu)		1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	116.000	288.385		255.286	60.000				60.000				56 tỷ còn lại bố trí từ nguồn thu đầu giá tạo ra từ dự án Hạ tầng khung

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023		Năm 2024	Năm 2025
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
5	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)		799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	1.000.000	145.000			145.000						
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			1.300.000	320.000			1.300.000	320.000				80.222	115.278	114.500	10.000		
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên		984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	320.000			1.300.000	320.000				80.222	115.278	114.500	10.000		
II.5	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực			4.083.031	2.067.117	1.912.543	310.280	1.844.690	1.465.824			49.300	311.243	308.712	336.810	459.759		
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng			175.951	140.951	45.757	10.757	130.194	130.194			4.000	22.794	45.800	30.600	27.000		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			46.351	11.351	45.557	10.557	794	794			794						
1	Đường ra biên giới Na Cô Sa - Mốc A6		1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	45.557	10.557	794	794			794					Ct thiếu vốn sau Quyết toán	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			129.600	129.600	200	200	129.400	129.400			4.000	22.000	45.800	30.600	27.000		
1	Kẻ chống sạt doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên		1117/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.600	14.600	200	200	14.400	14.400			3.000	6.000	5.400				
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chỉ huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh		1363/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	5.000	5.000			5.000	5.000			200	2.000	2.800				
3	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên		445/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	8.000	8.000			8.000	8.000			400	4.000	3.600				
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh		1457/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	6.000	6.000			6.000	6.000					3.000	3.000			
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh		1394/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4.000	4.000			4.000	4.000					4.000				
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên		1403/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000			35.000	35.000			400	10.000	12.000	12.600			
7	Dự án đền bù GPMB để thực hiện dự án Thao trường Bộ CHQS tỉnh			57.000	57.000			57.000	57.000					15.000	15.000	27.000		
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội			7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
1	Nhà làm việc cầu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh		1707/QĐ-UBND 17/9/2021	7.000	7.000			7.000	7.000			200	3.000	3.800				
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			424.480	352.392	87.655	61.834	313.270	260.703				24.000	60.200	75.712	100.791		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	13.200			6.000	7.200					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ tri từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	13.200					6.000	7.200			LG vốn XSKT Đầu tư một số hạng mục Nhà lớp học+hiệu bộ, hạng mục phụ trợ, trang thiết bị còn lại tiếp tục đề nghị đầu tư hoàn thiện
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			302.670	256.403	6.885	6.885	295.770	247.503					18.000	53.000	75.712	100.791	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP		633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	200	200	14.600	13.312					4.000	4.000	5.312		LG NSDP TP
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP		576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	200	200	12.800	11.300					2.000	5.000	4.300		LG NSDP TP
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP		597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	200	200	12.300	10.800					3.000	3.000	4.800		LG NSDP TP
4	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP		616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	200	200	13.800	12.300					3.000	5.000	4.300		LG NSDP TP
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)		40/NQ-HĐND 22/8/2021	38.000	38.000	200	200	37.800	37.800						10.000	10.000	17.800	
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin		1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	200	200	17.790	11.790						3.000	3.000	5.790	LG NSDP huyện
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ		990/QĐ-UBND 30/9/2020; 455/QĐ- UBND 2/4/2021	17.000	12.000	200	200	16.800	11.800						3.000	3.000	5.800	LG NSDP huyện
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ		1001/QĐ-UBND 01/10/2020; 456/QĐ-UBND 2/4/2021	15.580	11.501	200	200	15.380	11.301						3.000	3.000	5.301	LG NSDP huyện
9	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên		1236/QĐ-UBND 23/11/2020	7.900	7.900	200	200	7.700	7.700							3.000	4.700	
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tàu, huyện Điện Biên		1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	100	100	10.100	10.100						3.000	3.000	4.100	
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiền, huyện Tủa Chùa		1327/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	14.500	14.500			14.500	14.500						2.000	4.000	8.500	
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên		1474/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	20.000	20.000			20.000	20.000						2.000	5.000	13.000	
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông		1171/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	14.500	14.500			14.500	14.500						2.000	3.000	9.500	
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa		1401/QĐ-UBND ngày 6/8/2021	9.800	9.800			9.800	9.800							3.000	6.800	
15	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tàu, Thành phố Điện Biên Phủ		1407/QĐ-UBND ngày 6/8/2021	14.500	14.500			14.500	14.500							7.000	7.500	
16	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ		1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	4.985	4.985	41.000	16.000					6.000	5.000	5.000		LG vốn XSKT và NSTW (Đầu tư mới giai đoạn II năm 2021 - 2025)

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025			
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
17	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đùn, huyện Tủa Chùa		1449/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	22.400	20.000			22.400	20.000						3.000	5.000	12.000	LG NSDP huyện	
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ			34.000	34.000	800	800	33.200	33.200						4.000	14.800	10.600	3.800	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			34.000	34.000	800	800	33.200	33.200						4.000	14.800	10.600	3.800	
1	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Điện Biên		11/QĐ-UBND 6/1/2021	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800							5.000	4.800		
2	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		1479/QĐ-UBND 29/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800						4.000	5.800			
3	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng		420/QĐ-UBND 29/3/2021	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800								3.000	3.800	
4	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		1503/QĐ-UBND 20/8/2021	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800							4.000	2.800		
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình			76.850	76.850	4.300	4.300	72.550	70.550						19.150	17.600	17.800	16.000	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550						9.550				
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên		1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	9.550						9.550				LG vốn XSKT
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			62.000	62.000	1.000	1.000	61.000	61.000						9.600	17.600	17.800	16.000	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo		1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800						2.000	3.800			
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa		1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.800	5.800						2.000	3.800			
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà		1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.800	9.800						2.000	3.000	4.800		
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Bùng huyện Nậm Pồ		1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800						1.800				
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé		1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800						1.800				
6	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay		1366/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	8.000	8.000			8.000	8.000							2.000	3.000	3.000	
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh		41/NQ-HĐND 22/8/2021	28.000	28.000			28.000	28.000							5.000	10.000	13.000	
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin			254.780	64.119	196.489	24.531	49.191	39.588					5.300	19.688	14.600			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			234.780	44.119	196.489	24.531	29.191	19.588					4.900	14.688				
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ		881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.900	1.900				1.900						
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB		903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	193.389	21.431	27.291	17.688				3.000	14.688					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			20.000	20.000			20.000	20.000					400	5.000	14.600			
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; diêm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ		1487/QĐ-UBND 18/8/2021	20.000	20.000			20.000	20.000					400	5.000	14.600			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm						
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025	
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB							
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn			18.500	11.600			18.500	11.600					5.000	6.600			
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			18.500	11.600			18.500	11.600					5.000	6.600			
2	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m		1612/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	1.600	1.600			1.600	1.600						1.600			
3	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh		1593/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	16.900	10.000			16.900	10.000					5.000	5.000		LG vốn tài trợ Hàn Quốc	
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao			74.500	39.500			74.500	39.500						4.000	10.000	25.500	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			74.500	39.500			74.500	39.500						4.000	10.000	25.500	
1	Sân vận động huyện Điện Biên		36/NQ-HĐND 22/8/2021	30.000	15.000			30.000	15.000						2.000	5.000	8.000	LG NSDP huyện
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo		39/NQ-HĐND 22/8/2021	44.500	24.500			44.500	24.500						2.000	5.000	17.500	LG NSDP huyện
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường			59.780	30.398			59.780	30.398						1.000	8.650	20.748	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			59.780	30.398			59.780	30.398						1.000	8.650	20.748	
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên		1537/QĐ-UBND 26/8/2021	19.382	10.000			19.382	10.000							1.650	8.350	TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)
2	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sở Tài nguyên và Môi trường)		35/NQ-HĐND 22/8/2021	40.398	20.398			40.398	20.398						1.000	7.000	12.398	TW hỗ trợ 50% (Sở Tài nguyên môi trường)
(10)	Ngành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế			2.559.505	992.757	1.544.151	192.667	835.485	628.971				27.202	163.839	104.912	146.948	186.070	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			897.416	477.216	546.526	137.626	296.581	265.028				15.000	101.228	39.000	67.400	42.400	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			477.800	230.500	310.826	74.826	138.781	107.228				15.000	92.228				
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỳ, huyện Mường Nhé		1119/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	8.826	8.826	46.174	46.174				8.000	38.174				
2	Hồ chứa nước Ấng Càng		1487/QĐ-UB 17/03/2011; 249/QĐ-UB 06/12/2007	355.300	120.000	272.000	48.000	63.107	31.554				7.000	24.554			LG NSDP cấp tỉnh+huyện	
3	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên		1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	30.000	18.000	29.500	29.500					29.500				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			419.616	246.716	235.700	62.800	157.800	157.800					9.000	39.000	67.400	42.400	
1	Kè bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên		862/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600					4.000	10.000	21.600		
2	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngâm - Pù Nhì, huyện Điện Biên Đông		863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800					3.000	13.000	10.800		
3	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng		865/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600						5.000	10.000	20.600	
4	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa		864/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800						1.000	10.000	15.800	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
5	Công trình thủy lợi Năm Khẩu Hu, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)		1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	234.900	62.000	26.000	26.000					2.000	10.000	14.000	Đầu tư mới giai đoạn II năm 2021 - 2025	
6	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cò xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng		1383/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	7.000	7.000			7.000	7.000							1.000	6.000	
10.2	Công nghiệp																	
10.3	Giao thông			1.356.745	296.319	945.622	4.600	311.463	199.162					41.911	35.850	39.609	81.792	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			1.017.845	28.819	944.522	3.500	71.312	30.411					22.911	7.500			
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng		702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND, 04/6/2014	105.000	10.500	85.000	3.500	29.773	9.773					9.773			Bổ trí phần vốn NSTW bị thu hồi	
2	Đường từ bản Co Đưa – TT xã Mường Khong		1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	1.930		5.570	2.969					2.969				
3	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn 1)		148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695		848.592		2.319	2.319					2.319			Bổ trí thanh toán nợ XDCB	
4	Đường Km30 QL279 - Ngõ Cây (kiến cổ hóa mặt đường 5,5km)		665a QĐ-UBND 8/7/2019; 908 QĐ-UBND 9/9/2020	10.050	1.050	9.000		1.050	1.050					1.050				
5	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1373/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	19.000	10.500			19.000	10.500					3.000	7.500		LG vốn 2085	
6	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Cán, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay		1374/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	13.600	3.800			13.600	3.800					3.800			LG vốn 2085	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			338.900	267.500	1.100	1.100	240.151	168.751					19.000	28.350	39.609	81.792	
1	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Tầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		1418/QĐ-UBND 16/12/2020	22.000	7.000	200	200	21.800	6.800					3.000	3.800		LG NSDP huyện	
2	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thẩm Nậm, huyện Tuần Giáo		1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	100	100	13.900	10.000					2.000	3.000	5.000	LG vốn NTM	
3	Đường từ bản Hồng Lức, xã Nà Sáy - bản Co Đưa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo		53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	200	200	11.800	6.800					3.000	3.800		LG NSDP huyện	
4	NC SC đường nội thị, thảm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông		1059/QĐ-UBND 16/10/2020	13.000	13.000	200	200	12.800	12.800					2.000	4.000	6.800		
5	Sửa chữa, nâng cấp đường Trục Sô xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD		1130/QĐ-UBND 04/11/2020	10.000	6.400	100	100	9.900	6.300					2.000	4.300		LG NSDP huyện	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lía, Tia Đình, huyện ĐBD		1131/QĐ-UBND 04/11/2020	14.000	9.000	100	100	13.900	8.900					3.000	3.000	2.900	LG NSDP huyện	
7	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà		33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	200	200	39.700	11.700					4.000	4.450	3.250	LG NSDP huyện	
8	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tà Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tà Lèng), TP ĐBP			25.000	25.000			15.351	15.351							1.000	14.351	
																	Thực hiện chuyển tiếp sang GD 2026-2030	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
9	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thương xã Sen Thương, huyện Mường Nhé		1513/QĐ-UBND 20/8/2021	35.000	24.100			35.000	24.100						1.000	10.000	13.100	LG NSDP huyện
10	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thương - Pa Ma - Lô San Chải, huyện Mường Nhé		38/NQ-HĐND 22/8/2021	115.000	115.000			27.000	27.000								27.000	Thực hiện chuyển tiếp sang GD 2026-2030
11	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ		1512/QĐ-UBND 20/8/2021	39.000	39.000			39.000	39.000						1.000	10.659	27.341	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																	
10.5	Thương mại																	
10.6	Cấp thoát nước			14.500	14.500			14.500	14.500				400	3.750	6.000	4.350		
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			14.500	14.500			14.500	14.500				400	3.750	6.000	4.350		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa		1437/QĐ-UBND 10/8/2021	14.500	14.500			14.500	14.500				400	3.750	6.000	4.350		
10.7	Kho tàng																	
10.8	Du lịch			77.142	75.580	50.603	49.041	26.539	26.539				4.000	11.950	5.000	5.589		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639				4.000	9.639				
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang		301 ngày 06/4/2011; 545/QĐ- UBND 05/7/2018; 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	13.639	13.639				4.000	9.639				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			13.000	13.000	100	100	12.900	12.900					2.311	5.000	5.589		
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ		330/QĐ-UBND 15/3/2021	13.000	13.000	100	100	12.900	12.900					2.311	5.000	5.589		
10.9	Bưu chính, viễn thông																	
10.10	Công nghệ thông tin																	
10.11	Quy hoạch			53.202	8.502	700	700	52.502	7.802				7.802					
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			53.202	8.502	700	700	52.502	7.802				7.802					
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050		461/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	53.202	8.502	700	700	52.502	7.802				7.802					
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật			160.500	120.640	700	700	133.900	115.940					5.000	19.062	30.000	61.878	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			160.500	120.640	700	700	133.900	115.940					5.000	19.062	30.000	61.878	
1	Kê bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng kỹ thuật trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ		859/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600						6.000	9.000	20.600	
2	Kê bảo vệ khu dân cư và công trình hạ tầng kỹ thuật suối Tin Tộc thị trấn Mường Ảng (giai đoạn II)		598/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	39.800	31.840	200	200	39.600	31.640						5.000	10.000	16.640	LG Ngân sách huyện 20%

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
3	Nâng cấp, sửa chữa rãnh thoát nước, vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ		1436/QĐ-UBND 10/8/2021	14.900	10.000	200	200	9.800	9.800					3.062	3.000	3.738	LG NS Thành phố	
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước, sân vui chơi tổ dân phố 10, 11 phường Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ		1099/QĐ-UBND 23/6/2021	8.000	6.000	100	100	5.900	5.900						2.000	3.900	LG NS Thành phố	
5	Nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng (giai đoạn 1)		1454/QĐ-UBND 12/8/2021	20.000	10.000			20.000	10.000						3.000	7.000	LG NSDP huyện	
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa		1723/QĐ-UBND 29/9/2021	25.000	10.000			10.000	10.000				5.000	5.000			LG NSDP huyện	
7	Nghĩa trang nhân dân thị xã Mường Lay (giai đoạn 1)		1696/QĐ-UBND 17/9/2021	13.000	13.000			13.000	13.000						3.000	10.000		
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																	
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN			186.385	124.250	15.191	15.191	145.920	109.020				7.600	12.870	24.400	21.500	42.650	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			29.000	29.000	14.491	14.491	14.470	14.470				7.600	6.870				
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên		1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600	4.600				4.600					
2	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên		310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870	9.870				3.000	6.870				
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			157.385	95.250	700	700	131.450	94.550					6.000	24.400	21.500	42.650	
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP		1035/QĐ-UBND 7/10/2020; 411/QĐ-UBND 25/3/2021	9.200	7.700	200	200	9.000	7.500					2.000	3.000	2.500	LG NS huyện	
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên		1352/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	12.000	12.000	200	200	11.800	11.800						3.000	3.000	5.800	
3	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ		1004/QĐ-UBND 02/10/2020; 453/QĐ-UBND 02/4/2021	9.000	6.300	100	100	8.900	6.200					2.000	4.200		LG NS huyện	
4	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ		1005/QĐ-UBND 02/10/2020; 454/QĐ-UBND 02/4/2021	9.000	6.300	100	100	8.900	6.200					2.000	4.200		LG NS huyện	
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh		1038/QĐ-UBND 08/10/2020	14.950	14.950	100	100	14.850	14.850						4.000	10.850		
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên		1461/QĐ-UBND 13/8/2021	8.000	8.000			8.000	8.000						2.000	6.000		
7	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh			50.000	20.000			50.000	20.000						5.000	15.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa		1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000			5.000	5.000					5.000			LG NSDP huyện	

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
9	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng		2680/UBND-TH 20/8/2021	30.245	15.000			15.000	15.000					5.000	5.000	5.000	LG ngân sách huyện Mường Ảng
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội			30.500	12.500	18.200	200	12.300	12.300			2.800		2.000	3.000	4.500	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			21.000	3.000	18.200	200	2.800	2.800			2.800					
1	Nâng cấp, sửa chữa CSVC, bổ sung trang trang thiết Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh		613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	18.200	200	2.800	2.800			2.800					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			9.500	9.500			9.500	9.500					2.000	3.000	4.500	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ		1646/QĐ-UBND 08/9/2021	9.500	9.500			9.500	9.500					2.000	3.000	4.500	
(13)	Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ do chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án			180.800	180.800			92.800	92.800			2.198	36.902	9.000	12.000	32.700	
1	Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản tỉnh Điện Biên			85.000	85.000												CBĐT tại vị trí, địa điểm mới
2	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xá Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà			20.000	20.000												Thực hiện chuyển tiếp sang GĐ 2026-2030
3	Dự án Giải phóng mặt bằng để thực hiện tiểu dự án Nâng cấp đường vào Khu di tích Sở Chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Mường Phăng thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng tỉnh Điện Biên			34.100	34.100												Thông báo số 12/TB-UBND ngày 08/3/2021
4	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên			17.000	17.000												
5	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2021-2025			15.000	15.000												
6	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ			9.700	9.700												
III	VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT			393.910	314.837	153.080	100.859	210.597	168.000			30.000	30.000	35.000	36.000	37.000	
III.1	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp			314.860	235.787	146.093	93.872	121.734	88.687			25.000	12.084	15.000	17.500	19.103	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			254.410	179.184	146.093	93.872	61.284	32.084			25.000	7.084				
*	Đối ứng các dự án ODA			41.700	16.590	31.110	6.000	10.520	10.520			10.520					
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông		666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.400	2.400			2.400					
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn		499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	450	450			450					
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa		1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240	5.240			5.240					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP					Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
											Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
4	PTDTBT THCS Năm Nhừ		1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.430	2.430			2.430						
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP			212.710	162.594	114.983	87.872	50.764	21.564			14.480	7.084					
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng		567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.900	2.900			2.900						
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên		1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	2.180	2.180			2.180						
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quải Tở		760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.700	2.700			2.700						
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CD Sư phạm		911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	4.400	4.400			2.700	1.700					
5	Trường THPT Lương Thế Vinh		835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	17.500	4.300			2.000	2.300					
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pồ		1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	18.000	2.000			2.000						
7	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa		993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	9.160	9.160	3.084	3.084				3.084					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.450	56.603			60.450	56.603				5.000	15.000	17.500	19.103		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông		1325/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	11.000	11.000			11.000	11.000				3.000	4.000	4.000			
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo		1402/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	10.000	10.000			10.000	10.000				2.000	4.000	4.000			
3	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên		1405/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	3.000	3.000			3.000	3.000						3.000			
4	Trại thí nghiệm thực hành Trường CD KTKT Điện Biên		1670/QĐ-UBND 13/9/2021	18.450	14.603			18.450	14.603					3.000	2.500	9.103	LG vốn hỗ trợ đền bù GPMB trại cũ	
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm		1326/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	8.000	8.000			8.000	8.000					2.000	2.000	4.000		
6	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề		1362/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	10.000	10.000			10.000	10.000					2.000	2.000	6.000		
III.2	Ngành/lĩnh vực: Y tế			79.050	79.050	6.987	6.987	72.063	62.513			2.000	14.916	16.500	14.900	14.197		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			19.350	19.350	6.987	6.987	12.363	2.813			2.000	813					

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025								Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP			Dự kiến vốn từng năm					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP				Tổng số	Trong đó		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024		Năm 2025
										Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB						
1	Trạm y tế Phình Sáng		1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	3.687	3.687	813	813				813				
2	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên		1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	11.550	2.000			2.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			59.700	59.700			59.700	59.700				14.103	16.500	14.900	14.197	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà		1591/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	5.000	5.000			5.000	5.000				3.000	2.000			
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên		1589/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	5.000	5.000			5.000	5.000				3.000	2.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà		1440/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1.900	1.900			1.900	1.900				1.900				
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pom Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhan TP. Điện Biên Phủ		1594/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	5.700	5.700			5.700	5.700				2.000	2.000	1.700		
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo		1373/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	7.600	7.600			7.600	7.600						2.003	5.597	
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pù Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông		1590/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	5.000	5.000			5.000	5.000						2.000	3.000	
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa		1439/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	1.900	1.900			1.900	1.900				1.900				
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng		1441/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	7.600	7.600			7.600	7.600						2.000	5.600	
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế		1455/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	12.000	12.000			12.000	12.000				2.303	6.000	3.697		
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên		1452/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	6.500	6.500			6.500	6.500					3.000	3.500		
11	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ		1611/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	1.500	1.500			1.500	1.500					1.500			
III.3	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới							16.800	16.800			3.000	3.000	3.500	3.600	3.700	Phân bổ chi tiết sau

Biểu số 3

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	7.594.880	6.789.720	805.160
1	Quốc phòng	122.862	122.862	
2	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	68.000	68.000	
3	Khoa học, công nghệ	210.000	210.000	
4	Y tế, dân số và gia đình	180.000	180.000	
5	Văn hóa, thông tin	295.208	295.208	
6	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	99.800	99.800	
7	Thể dục, thể thao	50.000	50.000	
8	Bảo vệ môi trường	1.067.281	525.028	542.253
9	Các hoạt động kinh tế	3.627.729	3.364.822	262.907
-	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	327.068	327.068	
-	Công nghiệp	40.000	40.000	
-	Cấp thoát nước	50.000	50.000	
-	Giao thông	2.696.133	2.626.951	69.182
-	Công nghệ thông tin	87.000	87.000	
-	Quy hoạch	44.699	44.699	
-	Công trình công cộng tại đô thị	302.829	109.104	193.725
-	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật hợp tác xã	80.000	80.000	
10	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	290.000	290.000	
11	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.584.000	1.584.000	

Biểu số 4

DANH MỤC, CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ			9.381.620	7.529.475	4.755.973	89.520		
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: QUỐC PHÒNG			205.000	205.000	122.862			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			125.000	125.000	42.862			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			125.000	125.000	42.862			
1	Đường Na Phay - Huổi Chanh -Bản Gia Phú A,B xã Mường Nhà (đường ra biên giới)	1235	1148/QĐ-UBND 30/10/2015; 19/QĐ-UBND 08/1/2020	125.000	125.000	42.862			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			80.000	80.000	80.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			80.000	80.000	80.000			
1	Đường ra biên giới Mường Nhà - Pha Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	34798	1260/QĐ-UBND 12/10/2016; 312/QĐ-UBND 31/5/2021	80.000	80.000	80.000			
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: GIÁO DỤC ĐT VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			91.000	68.000	68.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			46.000	23.000	23.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			46.000	23.000	23.000			
1	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	34408	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019; 266/QĐ-UBND 08/3/2021	46.000	23.000	23.000			LG NSDP
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			45.000	45.000	45.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			45.000	45.000	45.000			
2	Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	34559	184/NQ-HĐND 8/12/2020	45.000	45.000	45.000			
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			210.000	210.000	210.000			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			210.000	210.000	210.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			210.000	210.000	210.000			
1	Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	34353	22/NQ-HĐND 29/6/2021	110.000	110.000	110.000			
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	34354	23/NQ-HĐND 29/6/2021	100.000	100.000	100.000			
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			420.000	410.000	180.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			375.000	365.000	135.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			375.000	365.000	135.000			
1	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	10643	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020	210.000	200.000	50.000			
2	Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ - Giai đoạn II	12670	514/QĐ-UBND 25/6/2018; 964/QĐ-UBND 23/9/2020	165.000	165.000	85.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			45.000	45.000	45.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			45.000	45.000	45.000			
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	31480	17/NQ-HĐND 29/6/2021	45.000	45.000	45.000			
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN			613.572	567.953	295.208			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			333.324	287.705	95.208			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Số quyết định; ngày; tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng mức	Thanh toán nợ XDCB	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
-	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2021-2025			333.324	287.705	95.208			
1	Dự án Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ - Giai đoạn II	1221	903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	181.561	9.603			
2	Bảo tồn tạo khu trung tâm lễ khánh Hăm Lam	32995	528/QĐ-UBND 17/5/2006; 754/QĐ-UBND 06/8/2019	112.644	106.144	85.605			
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2021-2025			280.248	280.248	200.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2021-2025			150.000	150.000	150.000			
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	36280	24/NQ-HBND 29/6/2021	150.000	150.000	150.000			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			130.248	130.248	50.000			
1	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mìn, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	31636	19/NQ-HBND 29/6/2021	130.248	130.248	50.000			
VI	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: PHÁT THÂN, TRUYỀN HÌNH, THỌNG TÂN			100.000	99.800	99.800			
(1)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2021-2025			100.000	99.800	99.800			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2021-2025			100.000	99.800	99.800			
1	Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	31667	20/NQ-HBND 29/6/2021	100.000	99.800	99.800			
VII	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: THE DỤC THE THAO			195.000	50.000	50.000			
(1)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2021-2025			195.000	50.000	50.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2021-2025			195.000	50.000	50.000			
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	36287	18/NQ-HBND 29/6/2021	195.000	50.000	50.000			Là nguồn thu từ đầu tư của tỉnh
VIII	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			250.000	250.000	250.000			
(1)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2021-2025			250.000	250.000	250.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2021-2025			250.000	250.000	250.000			
1	Hồ chứa Huổi Trang Tái, huyện Điện Biên	34560	861/QĐ-UBND 28/5/2021	250.000	250.000	250.000			
IX	NGÂN/H/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			7.016.548	5.388.222	3.190.102	89.520		
9.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1.452.957	619.974	327.068			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2016-2020 sang giải đoạn 2021-2025			1.380.257	547.274	254.368			
-	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2021-2025			1.380.257	547.274	254.368			
1	Dự án Nâng cấp đường cứu hộ, cứu nạn Nà Hỳ - Nà Búng, huyện Mường Nhé (nay là huyện Mường Pồ), tỉnh Điện Biên	32609	Quyết định 322/QĐ-UBND ngày 15/4/2011	127.190	127.190	30.190			
2	Dự án sắp xếp ổn định dân cư biên giới Việt - Lào, bản Kẹt Tịch, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	32611	932/QĐ-UBND ngày 29/9/2019	39.860	38.960	13.960			
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tự do bản Huổi Cắn, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	32736	592/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; 604/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	35.960	30.960	10.960			
4	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng biên giới, tỉnh Điện Biên	25298	933/QĐ-UBND ngày 29/9/2019, QĐ 443 ngày 15/5/2020	39.990	39.990	14.978			
5	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2085/QĐ-TTg	28060	1250/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	84.120	73.780	63.095			
6	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ 2086/QĐ-TTg	28061	206/QĐ-UBND ngày 06/3/2020	69.540	59.540	48.745			
7	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Điện Biên	34380	574/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	894.597	87.854	2.440			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Dự án đầu tư nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020	34381	1116/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	89.000	89.000	70.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			72.700	72.700	72.700			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			72.700	72.700	72.700			
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	32737	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	72.700	72.700			
9.2	Công nghiệp			110.000	110.000	40.000			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			110.000	110.000	40.000			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			110.000	110.000	40.000			
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hỗ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	34401	16/NQ-HĐND 29/6/2021	110.000	110.000	40.000			
9.3	Giao thông			5.115.389	4.346.549	2.601.335	89.520		
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			2.499.328	2.050.488	407.650	89.520		
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			2.499.328	2.050.488	407.650	89.520		
1	Đường Sư Lư - Chiềng Sơ - Luân Giới	5228	288/QĐ-UBND 1/4/11	340.000	50.000	12.470			
2	Đường nội thị trục 27m và khu tái định cư thị trấn Mường Ảng GĐI, huyện Mường Ảng	9534	1353/QĐ-UBND, 28/10/2016	80.000	80.000	8.000			
3	Nâng cấp, cải tạo đường Nà Nhạn - Mường Phăng	1162	838-23/10/2013	165.000	150.000	6.415			
4	Đường nội thị giai đoạn I Trục 42m huyện Mường Ảng	1163	702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND 04/6/2014; 22/QĐ-UBND 08/1/2021	105.000	94.500	13.000	13.000		Thu hồi ứng Quỹ PT đất 2020 (13 tỷ đồng)
5	Đường Tây Trang-Bản Pa Thơm	1214	837-30/10/2014	111.000	99.900	9.990			
6	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Mực (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lông, tỉnh Điện Biên (Phân đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Mực - Huổi Mí)	13547	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	690.000	109.124			
7	Đường Quảng Lâm - Na Cô Sa	12146	01-04/1/2010; 1367-12/11/2010 ⁰ 833-7/9/2013	179.338	179.338	76.520	76.520		
8	Đường Km45 (Na pheo- Si Pa Phin) đi Nà Hỷ	34562	936a/QĐ-UBND 20/9/2011; 1099/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 236/QĐ-UBND 01/3/2021	439.300	317.060	37.131			
9	Đường Chà Nưa - Nậm Đích - mốc B4, huyện Mường Chà (nay là huyện Nậm Pồ)	34347	516/QĐ-UBND 03/6/2011	178.200	178.200	35.000			
10	Đường Huổi Lềng - Ka Di Nhè - Nậm Chua, huyện Mường Chà	34348	233/QĐ-UBND 01/3/2010	131.490	131.490	40.000			
11	Đầu tư xây dựng công trình đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ.	9544	956/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 572/QĐ-UBND ngày 14/6/2019	80.000	80.000	60.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			2.616.061	2.296.061	2.193.685			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			2.361.061	2.041.061	2.041.061			
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	34553	984/QĐ-UBND 31/5/2021	1.300.000	980.000	980.000			
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.143 Noong Bua - Pú Nhi - Noong U - Na Son (Đoạn Nà Nghè - Pú Nhi - Noong U - Na Son)	34563	774/QĐ-UBND 24/5/2021	260.000	260.000	260.000			
3	Đường Phi Nhừ - Phình Giăng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	37016	402/QĐ-UBND 30/3/2016	103.061	103.061	103.061			
4	Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	34307	192/NQ-HĐND 8/12/2020	150.000	150.000	150.000			
5	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	34319	196/NQ-HĐND 8/12/2020	183.000	183.000	183.000			
6	Đường Phình Sáng - Mường Giăng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	34342	11/NQ-HĐND 29/6/2021	120.000	120.000	120.000			

STT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luồng 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	34344	10/NQ-HĐND 29/6/2021	85.000	85.000	85.000			
8	Đường liên huyện Hua Ná - Pá Liêng (xã Ảng Cang, H. Mường Ảng) đi Lọng Khẩu Cẩm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên).	9543	841/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000			
9	Nâng cấp đường dân sinh Hồng Sọt - Pá Sảng, huyện Mường Ảng	32781	840/QĐ-UBND 28/5/2021	80.000	80.000	80.000			
-	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025			255.000	255.000	152.625			
1	Đường từ QL279 đi bản Mảnh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	32782	12/NQ-HĐND 29/6/2021	90.000	90.000	42.625			
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phăng Cù, huyện Tuần Giáo.	36281	14/NQ-HĐND 29/6/2021	80.000	80.000	45.000			
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phu Luồng, huyện Điện Biên	36282	13/NQ-HĐND 29/6/2021	85.000	85.000	65.000			
9.4	Cấp thoát nước			90.000	90.000	50.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	50.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	50.000			
1	ĐA Nhà máy nước TT huyện Mường Ảng và TT huyện Nậm Pồ	9535	1340/QĐ-UBND 28/10/2016; 357/QĐ-UBND 24/4/2018	90.000	90.000	50.000			
9.5	Công nghệ thông tin			105.000	87.000	87.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			45.000	27.000	27.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			45.000	27.000	27.000			
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên	33001	1405/QĐ-UBND 31/10/2016; 703/QĐ-UBND 22/8/2018; 767/QĐ-UBND 13/7/2020; 712/QĐ-UBND 13/5/2021	45.000	27.000	27.000			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			60.000	60.000	60.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			60.000	60.000	60.000			
1	Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	36283	21/NQ-HĐND 29/6/2021	60.000	60.000	60.000			
9.6	Quy hoạch			53.202	44.699	44.699			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			53.202	44.699	44.699			
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	37006	461/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	53.202	44.699	44.699			
9.7	Công trình công cộng tại các đô thị			90.000	90.000	40.000			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	40.000			
-	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025			90.000	90.000	40.000			
1	San ủi mặt bằng, đường nội thị trung tâm huyện lỵ Nậm Pồ	9536	1077/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	90.000	90.000	40.000			
X	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN			280.500	280.500	290.000			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025			280.500	280.500	290.000			
-	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025			280.500	280.500	290.000			
1	Trụ sở làm việc Huyện ủy Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	36284	977/QĐ-UBND 30/5/2021	76.500	76.500	80.000			QĐ đầu tư giảm vốn so với KH trung hạn
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	34575	15/NQ-HĐND 29/6/2021	90.000	90.000	90.000			
3	Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	34427	978/QĐ-UBND 30/5/2021	114.000	114.000	120.000			QĐ đầu tư giảm vốn so với KH trung hạn

Biểu số 5

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NSTW (VỐN NƯỚC NGOÀI - VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
GIẢI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2021 của Hội đồng nhân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Ghi chú	
					Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:				Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW
							Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾									
							Tổng số ⁽²⁾	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt								
								NSTW	NSDP	Đưa vào cân đối NSTW					Vay lại			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số					2.164.802	484.314	383.146	101.168	-	1.680.488	1.423.264	257.224	1.149.292	344.132	-	805.160	
A	DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					2.164.802	484.314	383.146	101.168	-	1.680.488	1.423.264	257.224	1.149.292	344.132	-	805.160	
I	Môi trường					1.208.550	309.129	275.028	34.101	-	899.421	684.305	215.116	817.281	275.028	-	542.253	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					227.522	34.101	-	34.101	-	193.421	177.955	15.466	35.903	-	-	35.903	
	- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025					227.522	34.101	-	34.101	-	193.421	177.955	15.466	35.903	-	-	35.903	
l	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	WB	29/4/2016		1039/QĐ-UBND 10/8/2016	227.522	34.101		34.101		193.421	177.955	15.466	35.903			35.903	
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					981.028	275.028	275.028		-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025					981.028	275.028	275.028	-	-	706.000	506.350	199.650	781.378	275.028	-	506.350	
l	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nam Rôm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	AFD			170/QĐ-TTg ngày 04/2/2021	981.028	275.028	275.028			706.000	506.350	199.650	781.378	275.028		506.350	
II	Giao thông					224.187	44.661	-	44.661	-	179.526	179.526	-	69.182	-	-	69.182	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					224.187	44.661	-	44.661	-	179.526	179.526	-	69.182	-	-	69.182	
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025					224.187	44.661	-	44.661	-	179.526	179.526	-	69.182	-	-	69.182	
l	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	ADB	25/11/2014	30/6/2021	2206/QĐ-TTg ngày 24/12/2020; 165/QĐ-BVHTTDL ngày 15/01/2021	224.187	44.661		44.661		179.526	179.526		69.182			69.182	
III	Các công trình công cộng tại đô thị					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	
a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	
	- Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025					732.065	130.524	108.118	22.406	-	601.541	559.433	42.108	262.829	69.104	-	193.725	
l	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Điện Biên Phủ	WB	17/7/2014		189/QĐ-TTg ngày 25/01/2014; 370/QĐ-BXD ngày 16/4/2014	732.065	130.524	108.118	22.406		601.541	559.433	42.108	262.829	69.104		193.725	